TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Bản án số: 01/2020/DS-ST
Ngày 21-8-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Bà Đỗ Thị Viện

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Đồ Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2020/TLST-DS ngày 06-5-2020 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-DS ngày 13-7-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST-DS ngày 31-7-2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Đ; địa chỉ: Tháp BIDV, số 35 Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh B - Giám đốc Phòng giao dịch Hồng Bàng - Chi nhánh Lạch Tray (Văn bản ủy quyền ngày 26-02-2018); có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Vũ Thị H, sinh năm 1986 và anh Đỗ Thế Đ, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Thế Đ2, sinh năm 1940; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ2: Bà Nguyễn Thị Hồng T và bà Đoàn Thị H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; bà T có mặt, bà H vắng mặt.

- Bà Lưu Thị Th, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người làm chứng: Bà Lâm Thị Lan H1 - Cán bộ tín dụng Phòng giao dịch Hồng Bàng; địa chỉ: Số 87 B, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 04-12-2019, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01-02-2016, chị Vũ Thị H và anh Đỗ Thế Đ đã ký Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đ (viết tắt là Ngân hàng) để vay số tiền 300.000.000 đồng; thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày khách hàng rút khoản vốn đầu tiên 02-02-2016; mục đích vay là để mua sắm đồ dùng gia đình; lãi suất vay áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng và tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là 01-08-2016 áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng và điều chỉnh 06 tháng/lần (kể từ ngày 01-8-2016) theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (lãi suất vay đã được điều chỉnh nếu có) tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Nếu trong thời hạn cho vay phát sinh nợ quá hạn thì lãi suất nợ quá hạn sẽ được điều chỉnh theo kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn. Hết thời hạn cho vay, áp dụng lãi suất nợ quá hạn cố định bằng 150% lãi suất trong hạn (đã được điều chỉnh nếu có) tại thời điểm kết thúc thời hạn cho vay.

Khoản vay của chị H và anh Đ được bảo đảm bằng biện pháp thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba là ông Đỗ Thế Đ2 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2016/8267409/HĐBĐ ngày 01-02-2016. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng diện tích 408m^2 đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 123 tờ bản đồ số 27-HĐ, địa chỉ tổ dân phố Đức Hậu 2, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB319056, số vào sổ cấp GCN: CH00116 do Uỷ ban nhân dân quận Đồ Sơn cấp ngày 13-7-2010 cho ông Đỗ Thế Đ2.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, chị H và anh Đ đã không trả nợ cho Ngân hàng, khoản vay phát sinh nợ quá hạn từ ngày 26-02-2017 cho đến nay. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, đôn đốc, nhắc nhở nhưng bên vay không có thiện chí trả nợ. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ nhóm 5: Nhóm nợ có khả năng mất vốn từ ngày 28-02-2018. Tính đến ngày 28-5-2020, chị H và anh Đ còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 248.866.375 đồng (trong đó, tiền nợ gốc là 150.300.000đ, tiền lãi trong hạn là 88.589.738đ, tiền lãi quá hạn là 9.976637đ).

Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc chị H và anh Đ phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi trên. Chị H và anh Đ còn phải tiếp tục trả toàn bộ nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn trên số dư nợ gốc còn lại phát sinh từ ngày 29-5-2020 đến thời điểm thanh toán hết số tiền còn nợ. Trường hợp chị H và anh Đ không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì chị H và anh Đ phải có nghĩa vụ trả hết số nợ còn lại cho Ngân hàng.

Tại các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Vũ Thị H và anh Đỗ Thế Đ trình bày:

Do cần tiền mua sắm đồ dùng gia đình nên ngày 01-02-2016, anh chị đã ký Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD với Ngân hàng để vay số tiền 300.000.000 đồng; thời gian vay: 60 tháng kể từ ngày khách hàng rút khoản vốn đầu tiên là ngày 02-02-2016; mục đích: Mua sắm đồ dùng gia đình; lãi suất vay: Áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng và tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11%/năm. Để bảo đảm cho khoản vay trên, ông Đ2 có ký kết hợp đồng thế chấp số 01/2016/8267409/HĐBĐ ngày 01-02-2016 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp như Ngân hàng trình bày ở trên.

Chị H và anh Đ thừa nhận đã ký Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD ngày 01-02-2016, Giấy đề nghị rút tiền mặt ngày 02-02-2016, Bảng kê rút vốn số 01/2016/8267409/HĐTD ngày 02-02-2016, Bảng kê chi tiền mặt ngày 02-02-2016 và Giấy rút tiền mặt ngày 02-02-2016, Biên bản làm việc vào các ngày 29-6-2017, ngày 26-9-2017 và ngày 28-5-2018 nhưng anh chị chưa nhận được khoản tiền vay 300.000.000 đồng của Ngân hàng. Vì, Ngân hàng có hẹn anh chị đến ngày 02-02-2016 sẽ giải ngân khoản vay trên. Tuy nhiên, sáng ngày 02-02-2016, bà H1 là cán bộ tín dụng của Ngân hàng có gọi điện cho chị H nói rằng lãnh đạo yêu cầu cả hai vợ chồng phải có mặt và cầm theo chứng minh thư nhân dân thì lãnh đạo mới cho rút số tiền vay, nếu một mình chị H lên thì sẽ không cho rút tiền. Chị H có nói với bà H1 là anh Đ mới bay đi nước ngoài (Hong Kong) đêm 01 rạng sáng 02-02-2016 thì bà H1 nói lại là một mình chị H sẽ không được rút tiền và Ngân hàng sẽ không giải ngân. Vì vậy, chị H không đến Ngân hàng rút tiền vay nữa. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các khoản tiền nợ gốc và lãi đều do bà Lưu Thị Th (là con dâu ông Đ2 và là mẹ đẻ của chị Đỗ Thị O) trả cho Ngân hàng. Sau 03 tháng, kể từ khi ký Hợp đồng tín dụng (01-02-2016), gia đình anh chị mới biết là số tiền vay 300.000.000 đồng đã có người rút. Vợ chồng anh chị chỉ nghe bà H1 và bà Th nói khoản tiền này là do chị O rút nhưng do mẹ chị O là bà Th đứng ra cam kết trả nợ cho Ngân hàng thay cho chị O nên gia đình anh chị mới không có ý kiến gì. Vì vậy, anh chị không chịu trách nhiệm phải trả số tiền vay nợ trên.

Tại các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Thế Đ2 trình bày:

Ông thống nhất các nội dung đúng như chị H và anh Đ đã trình bày. Ông xác nhận có ký hợp đồng thế chấp tài sản ở trên, nhưng ông thế chấp tài sản để cho anh Đ và chị H vay tiền của Ngân hàng chứ không thế chấp tài sản cho mẹ con cô Th vay số tiền theo hợp đồng tín dụng trên. Trong thời gian qua, cô Th là người trả một phần số tiền nợ gốc, lãi cho Ngân hàng. Cô H1 cán bộ Ngân hàng có nói với ông là cô Th sẽ trả số tiền nợ gốc, còn cô H1 sẽ trả tiền lãi. Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, cô Th và cô H1 là người trả số tiền nợ gốc, lãi và nhờ ông

ký xác nhận các giấy tờ trả nợ số tiền gốc, lãi. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về tài sản thế chấp thì hiện nay vẫn do ông quản lý, sử dụng.

Tại các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị Th trình bày:

Bà được biết vợ chồng chị H, anh Đ đã ký Hợp đồng tín dụng và các giấy tờ liên quan để vay Ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng. Để bảo đảm cho khoản vay, ông Đ2 là bố đẻ anh Đ và là bố chồng của bà có ký kết hợp đồng thế chấp với Ngân hàng. Tuy nhiên, bà nghe nói Ngân hàng đã không giải ngân số tiền trên cho chị H, anh Đ mà lại chuyển số tiền trên cho chị O là con gái của bà. Chị O hiện đã đi lao động ở nước ngoài do làm ăn ở Việt Nam bị thua lỗ, nợ nần nhiều, không có khả năng thanh toán. Bà H1 là cán bộ Ngân hàng có gặp và nói với bà thay mặt chị O trả số tiền nợ gốc, còn bà H1 sẽ trả tiền lãi. Đến nay, bà đã trả cho Ngân hàng số tiền khoảng 200.000.000 đồng thông qua bà H1.

Thực tế, bà không biết ai là người nhận số tiền vay 300.000.000 đồng trên. Nhưng, do đều là thành viên trong gia đình, vì tình cảm nên bà mới đứng ra trả nợ cho Ngân hàng. Bà đề nghị ông Đ2, chị H và anh Đ cũng phải có trách nhiệm cùng bà trả số tiền gốc còn nợ cho Ngân hàng. Bà H1 là cán bộ tín dụng của Ngân hàng có sai sót trong quá trình giải ngân số tiền vay nợ trên nên phải có trách nhiệm trả khoản tiền lãi cho Ngân hàng.

Tại phiên toà,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, yêu cầu Tòa án buộc chị H và anh Đ phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21-8-2020 là 253.906.069 đồng (trong đó nợ gốc là 150.300.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 92.405.689 đồng, nợ lãi quá hạn là 11.200.380 đồng). Chị H và anh Đ còn phải tiếp tục trả toàn bộ nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn trên số dư nợ gốc còn lại phát sinh từ ngày 22-8-2020 đến thời điểm thanh toán hết số tiền còn nợ. Trường hợp chị H và anh Đ không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì chị H và anh Đ phải có nghĩa vụ trả hết số nợ còn lại.

Việc bà Th đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để bà trả dần số tiền nợ gốc, hạn cuối cùng là ngày 31-12-2020 và xin miễn toàn bộ nợ lãi. Ngân hàng không chấp nhận, vì bà Th không phải là người ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và các giấy tờ liên quan đến khoản vay 300.000.000 đồng.

Bị đơn là chị H và anh Đ trình bày: Anh chị xác nhận đã ký Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD ngày 01-02-2016, Giấy đề nghị rút tiền mặt ngày 02-02-2016, Bảng kê rút vốn số 01/2016/8267409/HĐTD ngày 02-02-2016, Bảng kê chi tiền mặt ngày 02-02-2016, Giấy rút tiền mặt ngày 02-02-2016 và Biên bản làm việc vào các ngày 29-6-2017, ngày 26-9-2017 và ngày 28-5-2018. Đồng thời xác

nhận chữ ký trong các văn bản nêu trên là của chị H, anh Đ. Tuy nhiên, anh chị vẫn khẳng định không nhận được khoản tiền vay 300.000.000 đồng và từ khi ký kết Hợp đồng tín dụng đến nay, anh chị chưa trả bất cứ khoản tiền nào cho Ngân hàng. Người nhận khoản tiền vay là chị O (con gái bà Th) nên anh chị đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để bà Th trả dần số tiền nợ gốc và miễn toàn bộ số tiền nợ lãi cho bà Th.

Ông Đ2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thống nhất trình bày: Ông Đ2 thừa nhận đã ký Hợp đồng thế chấp số 01/2016/8267409/HĐBĐ ngày 01-02-2016 và đã làm đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình ghi ngày 25-6-2018, đơn trình bày ghi ngày 19-12-2019 gửi Ngân hàng. Việc ông ký Hợp đồng thế chấp là để đảm bảo cho khoản vay của chị H, anh Đ chứ không thế chấp tài sản cho người khác vay tiền. Chị H, anh Đ không nhận được khoản tiền vay thì ông không có trách nhiệm gì, ông không liên quan.

Bà Th trình bày: Bà không biết chị H, anh Đ hay ai là người trực tiếp nhận số tiền vay 300.000.000 đồng. Nhưng, do đều là thành viên trong gia đình, vì tình cảm và cũng tin lời bà H1 nên bà mới đứng ra trả nợ cho Ngân hàng số tiền khoảng 200.000.000 đồng, trực tiếp đưa cho bà H1. Việc bà đưa tiền cho bà H1, lúc thì viết Giấy nộp tiền mặt, lúc thì ghi vào sổ cá nhân của bà, lúc thì không viết văn bản. Các tài liệu này, bà đã giao nộp cho Tòa án mặc dù không đủ chứng minh bà đã đưa cho bà H1 200.000.000 đồng nhưng bà cũng không còn tài liệu, chứng cứ nào khác. Bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để bà trả dần số tiền nợ gốc, hạn cuối cùng là ngày 31-12-2020 và cho bà xin toàn bộ nợ lãi.

Bà H1 trình bày: Xét theo quy trình cho vay của Ngân hàng, sau khi ký Bảng kê rút vốn và Giấy đề nghị rút tiền mặt thì cán bộ quản lý khách hàng là bà sẽ giao hồ sơ vay vốn cho bộ phận tác nghiệp là phòng quản trị tín dụng tiến hành nhập hồ sơ khoản vay vào trương trình quản lý. Sau đó bà Hoa sẽ xuống quầy giao dịch của bộ phận giao dịch khách hàng xuất trình chứng minh thư nhân dân và bảng kê rút vốn để nhận tiền vay. Việc của bà chỉ đến phần giao chứng từ cho bộ phận giải ngân, còn việc giao tiền vay trực tiếp cho chị H là do bộ phận giao dịch viên thực hiện. Theo Hợp đồng tín dụng đã ký thì anh Đ đã ủy quyền cho chị H thay mặt anh Đ ký kết giấy tờ và nhận tiền vay tại Ngân hàng. Vì thế ngày 02-02-2016, bà không có lý do gì phải gọi điện thoại cho chị H để yêu cầu cả chị H và anh Đ phải có mặt thì Ngân hàng mới đồng ý giải ngân tiền vay.

Bà Th không liên quan gì đến số tiền vay của chị H, anh Đ. Vì lý do công việc nên chị H không trực tiếp nộp tiền trả nợ cho Ngân hàng nên nhờ bà Th và bà Th chỉ là người nộp tiền thay chị H. Giấy nộp tiền mặt bà Th giao nộp cho Tòa án thể hiện người hưởng Vũ Thị H, người nộp tiền Lưu Thị Th. Bà H1 thu tiền nợ của bà Hoa (do bà Th nộp thay) sau đó nộp vào tài khoản của bà Hoa lập tại Ngân hàng là thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Ngân hàng, giữa bà H1 và bà Th không có quan hệ cá nhân và thỏa thuận gì liên quan đến việc này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định pháp luật. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là về hợp đồng tín dụng.

Tại phiên tòa hôm nay, chị H và anh Đ thừa nhận có kí Hợp đồng tín dụng vay vốn và Giấy rút tiền mặt 300 triệu đồng tại Ngân hàng, ông Đ2 thừa nhận có kí Hợp đồng thế chấp tài sản là diện tích đất 408m^2. Tuy nhiên trên thực tế, chị H và anh Đ chưa nhận được số tiền 300 triệu đồng từ Ngân hàng, người nhận tiền là người khác. Ông Đ2, chị H và anh Đ ngoài lời trình bày của mình thì cả ba người không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh chị H và anh Đ không nhận được số tiền 300 triệu đồng mà Ngân hàng đã giải ngân. Bà Lưu Thị Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để bà trả dần nợ gốc cho Ngân hàng và xin miễn toàn bộ lãi nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh bản thân bà Th có liên quan đến khoản vay 300 triệu đồng của chị H và anh Đ. Do đó, ai là người quản lý sử dụng số tiền 300 triệu đồng này thì Ngân hàng không buộc phải biết, trách nhiệm trả nợ gốc và lãi trên khoản vay 300 triệu đồng này thuộc về chị H và anh Đ.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, chị H và anh Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ 26-02-2017, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc tạo điều kiện nhưng chị H và gia đình vẫn không trả nợ. Như vậy, chị H và anh Đ đã vi phạm nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 5 Điều 7 trong phụ lục Điều kiện và điều khoản vay đính kèm Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 01-02-2016 là *"Trả nợ gốc và lãi vay đầy đủ, đúng hạn theo lịch đã cam kết tại các bảng kê rút vốn"*. Từ đó thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 7 trong phụ lục Điều kiện và điều khoản vay đính kèm Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 01-02-2016; các Điều 116, 117, 119, 299, 303, 317, 319, 463, 466, 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc chị H và anh Đ trả nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng tổng số tiền 253.906.069 đồng (tính đến thời điểm xét xử). Trường hợp chị H và anh Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định.

Chị H và anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là chị Vũ Thị H và anh Đỗ Thế Đ phải trả số tiền nợ gốc và lãi đã vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Bị đơn có nơi cư trú tại: Phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là về hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- *Về nội dung vụ án:*

[2] *Đối với yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ:* Xét Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD ngày 01-02-2016 giữa Ngân hàng và chị H, anh Đ được ký kết bởi những người có thẩm quyền và có năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng các bên tự nguyện, không bị ép buộc, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do vậy hợp đồng tín dụng trên là hợp pháp, là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và các tài liệu, chứng cứ liên quan, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 300.000.000 đồng cho chị H, anh Đ. Bị đơn thừa nhận đã ký Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD ngày 01-02-2016, Giấy đề nghị rút tiền mặt ngày 02-02-2016 và chị H thừa nhận đã ký Bảng kê rút vốn số 01/2016/8267409/HĐTD ngày 02-02-2016, Bảng kê chi tiền mặt ngày 02-02-2016, Giấy rút tiền mặt ngày 02-02-2016, Biên bản làm việc vào ngày 29-6-2017, ngày 26-9-2017, ngày 28-5-2018 với Ngân hàng. Đồng thời tại đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình ghi ngày 25-6-2018 và đơn trình bày ghi ngày 19-12-2019 gửi Ngân hàng, ông Đ2 cũng đã thừa nhận số tiền vay đã được giải ngân.

[4] Chị H trình bày không đến Ngân hàng rút tiền vay là vì sáng ngày 02-02-2016 (ngày Ngân hàng giải ngân số tiền vay), bà H1 là cán bộ tín dụng của Ngân hàng có gọi điện nói rằng lãnh đạo yêu cầu cả hai vợ chồng phải có mặt và cầm theo chứng minh thư nhân dân thì mới cho rút số tiền vay, nếu một mình chị H đến Ngân hàng thì sẽ không cho rút tiền; cũng như trình bày anh Đ đi nước ngoài (Hong Kong) vào đêm 01 rạng sáng 02-02-2016 là không có căn cứ. Vì, tại điểm 4 Điều 3 của điều kiện và điều khoản vay (đính kèm theo hợp đồng tín dụng) đã quy định "Bằng chính hợp đồng này, ông Đủ ủy quyền cho bà Hoa đại diện cho bên vay ký các hồ sơ, chứng từ liên quan đến Ngân hàng như bảng kê rút vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể, giấy lĩnh tiền mặt" nên bà Hoa có quyền đại diện cho ông Đủ rút tiền mặt khoản vay theo hợp đồng tín dụng đã ký; đồng thời chị H, anh Đ cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện anh Đ bay ra nước ngoài đêm 01 rạng sáng 02-02-2016. Nên, việc chị H, anh Đ trình bày không được nhận số tiền vay 300.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Việc chị H, anh Đ trình bày từ khi ký kết hợp đồng tín dụng đến nay, anh chị chưa thanh toán trả cho Ngân hàng bất cứ khoản tiền vay nào là không có căn cứ. Vì, Ngân hàng trình bày là sau khi giải ngân khoản tiền vay vào ngày 02-02-2016 đến ngày 25-8-2016 bị đơn đã vi phạm việc thực hiện hợp đồng tín dụng đã ký, khoản vay đã phát sinh nợ quá hạn; sau khi nợ vay chuyển quá hạn thì theo quy định tại khoản a mục 2 Điều 4 (phần điều kiện và điều khoản vay của Hợp đồng tín dụng) quy định "Khi bất cứ một món nợ nào (gốc, lãi) đến hạn, bên vay chủ động trả nợ cho Ngân hàng hoặc Ngân hàng được quyền trích tài khoản tiền gửi của bên vay mở tại Ngân hàng để thu hồi nợ" nên khi tài khoản của chị H lập tại Ngân hàng có tiền thì Ngân hàng sẽ thu hồi nợ, còn việc chị H, anh Đ trực tiếp nộp hay nhờ cá nhân nào nộp tiền vào tài khoản của chị H thì Ngân hàng không có nghĩa vụ phải biết. Ý kiến của Ngân hàng cũng phù hợp với lời khai của bà Th, là bà đã trả cho Ngân hàng (thông qua bà H1) số tiền nợ gốc khoảng 200.000.000 đồng và tài liệu, chứng cứ bà Th cung cấp như Giấy nộp tiền cũng thể hiện người hưởng Vũ Thị H, người nộp Lưu Thị Th. Đồng thời phù hợp với ý kiến của bà H1, là bà thu tiền nợ của bà Hoa (do bà Th nộp thay) sau đó nộp vào tài khoản của bà Hoa lập tại Ngân hàng là thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Ngân hàng.

[6] Tài liệu, chứng cứ (là giấy nộp tiền) bà Th giao nộp cho Tòa án không đủ chứng minh bà đã trả cho Ngân hàng 200.000.000 đồng. Ngân hàng đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ (là sao kê tiền giửi khách hàng, chi tiết bảng tính lãi theo lãi suất và chi tiết bảng tính lãi quá hạn khách hàng Vũ Thị H) chứng minh số tiền gốc, lãi đã trả cho hợp đồng tín dụng trên và số tiền gốc, lãi còn nợ tính đến ngày 21-8-2020 là có cơ sở nên chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21-8-2020 là 253.906.069 đồng; trong đó nợ gốc là 150.300.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 92.405.689 đồng, nợ lãi quá hạn là 11.200.380 đồng.

[7] *Đối với nghĩa vụ chậm thi hành án:* Tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao quy định "Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật …". Vì vậy, nghĩa vụ chậm thi hành án của bị đơn sẽ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết trên.

[8] *Về yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của bị đơn:* Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, diện tích 408m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 123 tờ bản đồ số 27-HĐ, tại tổ dân phố Đức Hậu 2, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB319056, số vào sổ cấp GCN: CH00116 do Uỷ ban nhân dân quận Đồ Sơn cấp ngày 13-7-2010 cho Đỗ Thế Đ2.

[9] Xét hợp đồng thế chấp được ký bởi người đại diện hợp pháp của bên nhận thế chấp là Ngân hàng với bên thế chấp là ông Đ2; các tài sản thế chấp đều thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên thế chấp. Các bên tham gia hợp đồng có đủ

năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, hợp đồng thế chấp có hiệu lực bắt buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại hợp đồng. Vì vậy, trong trường hợp chị H, anh Đ thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì xử lý tài sản thế chấp trên để thu hồi nợ là thực hiện đúng thỏa thuận của các bên tại hợp đồng thế chấp.

[10] Tại thời điểm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04-6-2020, gia đình ông Đ2 đang xây dựng 01 ngôi nhà cấp bốn diện tích khoảng 117m^2 và công trình phụ trợ khác trên thửa đất thế chấp. Tại khoản 3 Điều 3 của hợp đồng thế chấp tài sản các bên thống nhất thỏa thuận "Trường hợp bên thế chấp đầu tư thêm vào tài sản thế chấp thì phần tài sản tăng thêm cũng thuộc tài sản thê chấp".

[11] Vì vậy, trong trường hợp bị đơn thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì xử lý tài sản thế chấp trên để thu hồi nợ là thực hiện đúng thỏa thuận của các bên tại hợp đồng thế chấp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[12] *Về áp dụng pháp luật:* Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dụng và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015 thì theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015 khi giải quyết tranh chấp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015.

[13] *Về án phí:* Yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[14] *Về chi phí tố tụng:* Do nguyên đơn không yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[15] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 116, 117, 119, 299, 303, 317, 319, 463, 466, 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ đối với bị đơn là chị Vũ Thị H và anh Đỗ Thế Đ.

1.1. Buộc chị H và anh Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21-8-2020 là 253.906.069 (*Hai trăm năm mươi ba triệu chín trăm linh sáu nghìn không trăm sáu mươi chín*) đồng; trong đó nợ gốc là 150.300.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 92.405.689 đồng, nợ lãi quá hạn là 11.200.380 đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị H và anh Đ còn phải tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Trường hợp chị H và anh Đ thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, diện tích 408m^2 và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 123 tờ bản đồ số 27-HĐ, địa chỉ tại tổ dân phố Đức Hậu 2, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB319056, số vào sổ cấp GCN: CH00116 do Uỷ ban nhân dân quận Đồ Sơn cấp ngày 13-7-2010 cho Đỗ Thế Đ2. Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp không đủ trả hết khoản nợ trên thì chị H và anh Đ phải có nghĩa vụ trả hết số nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Đ.

2. Về án phí:

2.1. Trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 6.552.000 (*Sáu triệu năm trăm năm mươi hai nghìn*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0009618 ngày 06-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

2.2. Chị H và anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.695.000 (*Mười hai triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn*) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP Đ, chị Vũ Thị H, anh Đỗ Thế Đ, ông Đỗ Thế Đ2 và bà Lưu Thị Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THA dân sự quận Đồ Sơn;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tùng

Theo Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: "Đối với khoản tiền vay của Tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay". Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận của Ngân hàng và chị H, anh Đ về lãi suất trong hợp đồng tín dụng nêu trên phù hợp với tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, nghĩa vụ chậm thi hành án của bị đơn sẽ thực hiện theo quy định tại Án lệ số 08.